

Bản án số: 191/2026/HS-PT
Ngày 27-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Ông Nguyễn Hữu Lâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng và bà Phạm Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 100/2026/TLPT-HS ngày 10 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương H và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Phương H và Trần Thanh T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2025/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1967 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hoá: 00/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình (đã chết) và bà Nguyễn Thị T1 (đã chết); bị cáo có chồng tên Trần Thanh D (đã ly hôn) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/01/2024 đến ngày 23/4/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thanh T, sinh năm 1997 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: tài xế; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh D, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1967 (là bị cáo trong vụ án); bị cáo có vợ tên Lê Thị Phương T2, sinh năm 1997 và có 02 con, con lớn sinh năm 2022, con nhỏ sinh năm 2025;

tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương H:* Bà Lê Thị Bích H1 và ông Nguyễn Văn Q, là các Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Bà H1 và ông Q có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Thanh T:* Ông Nguyễn Văn H2 và bà Lê Thụy Anh T3, là Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H. Ông H2 vắng mặt; bà T3 có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị cáo, 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Vương Thị D1 và chồng Nguyễn Hữu C là chủ sử dụng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 có diện tích 95.463,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất số CB141030 tọa tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã A, Thành phố Hồ Chí Minh) có thỏa thuận chuyển nhượng cho bị cáo Nguyễn Thị Phương H thửa đất trên với giá 18.000.000.000 đồng căn trừ số nợ 24.000.000.000 đồng bà D1 nợ bị cáo H.

Ngày 13/5/2019, tại Phòng C1, ông C ký hợp đồng ủy quyền cho bà D1 được toàn quyền quyết định đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 có diện tích 95.463,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB141030. Sau đó, chiều ngày 13/5/2019, bị cáo H và bị cáo T (con trai của H) ký hợp đồng đặt cọc viết tay số tiền 10.000.000.000 đồng với bà D1, ông C; bị cáo T là người ký tên bên người đặt cọc thay cho bị cáo H.

Ngày 18/6/2019, bị cáo H và T cùng bà D1 đến Phòng C1, tại đây bà D1 ký hợp đồng ủy quyền toàn phần thửa đất trên cho T theo sự chỉ đạo của H, hợp đồng ủy quyền số 000865 quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà D1 với T.

Ngày 19/6/2019, bị cáo T và bị cáo H đến Phòng C1 thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 000879 quyền số 06TP/CC|SCC/HĐGD đối với thửa đất trên từ Tài người nhận ủy quyền từ bà D1, ông C sang cho H. Nội dung đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền 5.000.000.000 đồng, nhưng thực tế giá chuyển nhượng 18.000.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 13.000.000.000 đồng nhằm mục đích giảm tiền thuế nộp ngân sách Nhà nước. Tại Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất có công chứng có ghi rõ trách nhiệm nộp thuế, phí, lệ phí “*Bên B chịu trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí (kể cả thuế thu nhập cá nhân của bên A)*”, bị cáo Nguyễn Thị Phương H và Trần Thanh T đã tự nguyện ký tên và lấn tay có ghi rõ “*tôi đã đọc và đồng ý*”.

Bị cáo H đã sử dụng bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên đến Chi cục Thuế khu vực T4 để làm cơ sở kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ theo quy định. Chi cục thuế khu vực T4 ban hành Thông báo nộp tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ. Trong đó, thuế thu nhập cá nhân được xác định là 145.927.170 đồng và lệ phí trước bạ là 36.481.793 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Phương H đã thực hiện nộp số tiền trên vào ngân sách Nhà nước. Ngày 28/6/2019, bị cáo H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cho đăng ký biến động đứng tên Nguyễn Thị Phương H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Sau khi nhận chuyển nhượng đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất, bị cáo Nguyễn Thị Phương H chuyển nhượng cho bị cáo Võ Đức Q1. Cụ thể, ngày 16/10/2019, bị cáo Nguyễn Thị Phương H và bị cáo Võ Đức Q1 ký hợp đồng đặt cọc viết tay, theo đó các bên thỏa thuận bị cáo H chuyển nhượng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 có diện tích 95.463,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB141030 cho bị cáo Q1 với giá 18.000.000.000 đồng, bị cáo Q1 đặt cọc cho bị cáo H số tiền 4.000.000.000 đồng. Đến ngày 04/11/2019, hai bị cáo đến Phòng C2, tỉnh Bình Dương thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 9793 quyền số 02/2019 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 3.000.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 15.000.000.000 đồng nhằm mục đích giảm tiền thuế nộp ngân sách Nhà nước. Việc giao dịch, nhận tiền cả hai bên thừa nhận đã giao và nhận đủ số tiền 18.000.000.000 đồng. Tại Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất có công chứng có ghi rõ trách nhiệm nộp thuế, phí, lệ phí *“Thuế, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng QSD đất theo Hợp đồng này do hai bên thỏa thuận như sau: “Phí công chứng do bên A chịu trách nhiệm nộp. Thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ do bên B chịu trách nhiệm nộp”*. Bị cáo Nguyễn Thị Phương H và Võ Đức Q1 đã tự nguyện ký tên và lấn tay có ghi rõ *“tôi đã đọc và đồng ý”*.

Bị cáo Q1 đã sử dụng bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên đến Chi cục thuế khu vực T4 để làm cơ sở kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ theo quy định. Chi cục thuế khu vực T4 ban hành Thông báo nộp tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ. Trong đó, thuế thu nhập cá nhân được xác định là 147.303.170 đồng và lệ phí trước bạ là 36.825.793 đồng, bị cáo Võ Đức Q1 đã thực hiện nộp số tiền trên vào ngân sách Nhà nước. Ngày 18/11/2019, bị cáo Võ Đức Q1 đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận QSD đất số CQ 454970.

Tại Kết luận giám định ngày 18/9/2023 của Giám định viên Nguyễn Thanh D2 - Cục Thuế tỉnh B kết luận:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2019 giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D1 (Ủy quyền lại cho ông Trần Thanh T) với bà Nguyễn Thị Phương H, bên có trách nhiệm nộp thuế theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Phương H có hành vi trốn thuế, lệ phí; số tiền thuế, lệ phí trốn là 267.591.037 đồng, cụ thể: Thuế thu nhập cá nhân:

360.000.000 đồng - 145.927.170 đồng = 214.072.830 đồng; Lệ phí trước bạ: 90.000.000 đồng - 36.481.793 đồng = 53.518.270 đồng.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2019 giữa bà Nguyễn Thị Phương H với ông Võ Đức Q1 bên có trách nhiệm nộp thuế theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng là ông Võ Đức Q1 có hành vi trốn thuế, lệ phí; số tiền thuế, lệ phí trốn là 265.874.037 đồng, cụ thể: Thuế thu nhập cá nhân: 360.000.000 đồng - 147.303.170 đồng = 212.696.830 đồng; Lệ phí trước bạ: 90.000.000 đồng - 36.825.793 đồng = 53.174.207 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra tạm giữ: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05839 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/11/2019, thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 cấp cho Võ Đức Q1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Q1. Ngoài ra còn thu giữ một số giấy tờ khác được lưu trong hồ sơ vụ án

Tại Cáo trạng số 07/CT-VKSPG ngày 07/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh) đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Phương H về tội "Trốn thuế" theo điểm d khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015; truy tố các bị cáo Trần Thanh T, Võ Đức Q1 về tội "Trốn thuế" theo điểm đ khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2025/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Phương H, Võ Đức Q1, Trần Thanh T phạm tội "Trốn thuế".

2. Về hình phạt và điều luật áp dụng:

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 200; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương H 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù kể từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời hạn giam từ ngày 27/01/2024 đến ngày 23/4/2024.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử phạt tiền đối với bị cáo Võ Đức Q1, tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, bị cáo Nguyễn Thị Phương H và Trần Thanh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bố các bị

cáo H, T không phạm tội trốn thuế. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo đúng quy định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung: vào ngày 19/6/2019, bị cáo Trần Thanh T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 có diện tích 95.463,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB141030 tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương cho bị cáo Trần Thị Phương H3, để thực hiện hành vi trốn thuế, bị cáo H3 và T ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 5.000.000.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thỏa thuận bị cáo H3 là người có trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí. Với việc khai khống giá trị thực tế chuyển nhượng như trên đã giúp cho H3 thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền trốn là 214.072.830 đồng. Bị cáo T biết việc giá trị chuyển nhượng thực tế của hợp đồng là 18.000.000.000 đồng (ngày 13/5/2019 bị cáo T có ký hợp đồng đặt cọc thửa đất trên với bà D1, ông C số tiền 10 tỷ đồng) nhưng đồng ý ký kết giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng với bị cáo H3 là 5.000.000.000 đồng nhằm giúp sức cho bị cáo H3 thực hiện hành vi trốn thuế nên hành vi của bị cáo T phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 04/11/2019, bị cáo H3 chuyển nhượng thửa đất trên cho bị cáo Võ Đức Q1 với giá 18.000.000.000 đồng (hai bên có ký giấy tay), để thực hiện hành vi trốn thuế, bị cáo Q1 và H3 yêu cầu Văn phòng C3 ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng thỏa thuận bị cáo Q1 là người có trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí. Với việc khai khống giá trị thực tế chuyển nhượng như trên đã giúp cho Q1 thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền trốn là 212.696.830 đồng. Bị cáo H3 biết việc giá trị chuyển nhượng thực tế là 18.000.000.000 đồng và đồng ý ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 3.000.000.000 đồng nhằm giúp sức cho Q1 thực hiện hành vi trốn thuế.

Do vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo T, H3 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Trốn thuế” theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Các bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết mới, do đó, kháng cáo của các bị cáo không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Phương H3, Trần Thanh T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2025/HS-ST ngày 30/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H3

đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về mức hình phạt đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương H là Luật sư Nguyễn Văn Q trình bày: Theo đơn kháng cáo, bị cáo kêu oan. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Vụ án này ít nghiêm trọng nhưng bị cáo bị tạm giam 04 tháng và vụ án kéo dài tới 04 năm, gây ảnh hưởng đến bị cáo cũng như gia đình bị cáo. Bị cáo không biết chữ, nhận thức pháp luật còn hạn chế. Về tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có nhiều sai sót chưa được khắc phục, cụ thể kết luận giám định chưa chính xác. Hợp đồng ủy quyền giữa bà D1 và ông C không phát sinh thuế do 2 người là vợ chồng. Hợp đồng ủy quyền giữa bà D1, ông C cho bị cáo T với bị cáo H xác định số tiền 270.000.000 đồng là không đúng. Cấp sơ thẩm chưa áp dụng nguyên tắc xét xử có lợi cho bị cáo. Từ 01/1/2025 thì thuế áp dụng là áp dụng theo bảng giá đất tại địa phương, không áp dụng theo giá đất trên thực tế. Do vụ án xét xử vào tháng 12/2025 nên thời điểm này cần phải áp dụng thuế theo Công văn 299 của T5 về việc áp dụng thuế trên cả nước. Cơ quan giám định nếu xác định tại thời điểm tính thuế áp dụng theo quy định mới thì số tiền bị cáo nộp chỉ có 145.000.000 đồng, vì vậy, hành vi của bị cáo không còn nguy hiểm do chính sách pháp luật thay đổi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Phương H là Luật sư Lê Thị Bích H1 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo H phải nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền trốn thuế còn phải nộp thêm là 114.072.830 đồng là không đúng. Việc đóng thuế thu nhập cá nhân là trách nhiệm của ông C, bà D1; bị cáo H chỉ đi đóng thay. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm i, m khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là bất lợi cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thanh T là Luật sư Lê Thụy Anh T3 trình bày: Theo quy định, bị cáo T không phải chịu thuế. Việc nộp thuế là trách nhiệm của ông C, bà D1, bị cáo T chỉ hưởng số tiền công là 500.000 đồng. Do đó, bị cáo T không đồng phạm với bị cáo H, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Trần Thanh T không phạm tội.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Phương H và Trần Thanh T được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Phương H thừa nhận do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên không nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: ngày 19/6/2019, bị cáo Trần Thanh T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 9 có diện tích 95.463,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB141030 tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương cho bị cáo H với giá trị chuyển nhượng thực tế là 18.000.000.000 đồng, để thực hiện hành vi trốn thuế bị cáo H và T ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 5.000.000.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thỏa thuận bị cáo H là người có trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí. Với việc khai khống giá trị thực tế chuyển nhượng như trên đã giúp bị cáo Nguyễn Thị Phương H thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền là 214.072.830 đồng. Bị cáo T biết giá trị chuyển nhượng thực tế nhưng vẫn đồng ý ký hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng nhằm giúp sức cho bị cáo H thực hiện hành vi trốn thuế nên hành vi của bị cáo T phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 04/11/2019, bị cáo H chuyển nhượng thửa đất trên cho bị cáo Võ Đức Q1 với giá 18.000.000.000 đồng, để thực hiện hành vi trốn thuế, bị cáo Q1 và H yêu cầu Văn phòng C3 ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng thỏa thuận bị cáo Q1 là người có trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí. Với việc khai khống giá trị thực tế chuyển nhượng như trên đã giúp cho Q1 thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền trốn là 212.696.830 đồng. Bị cáo H biết việc giá trị chuyển nhượng thực tế và đồng ý ghi giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 3.000.000.000 đồng nhằm giúp sức cho Q1 thực hiện hành vi trốn thuế.

Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Phương H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” theo điểm d khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2025. Hành vi của các bị cáo Võ Đức Q1 và Trần Thanh T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” theo điểm đ khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Thị Phương H, Trần Thanh T và Võ Đức Q1 về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Phương H, Trần Thanh T, Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình điều tra, các bị cáo, vợ chồng ông C và bà D1 đều thừa nhận giá trị chuyển nhượng thửa đất thực tế là 18.000.000.000 đồng, tuy nhiên trên hợp đồng ký giữa ông C, bà D1 với bị cáo T ghi giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng giữa bị cáo H và bị cáo Q1 ghi giá trị chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thỏa thuận bên nhận chuyển nhượng (bị cáo H và bị cáo Q1) là người có trách nhiệm nộp toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí. Theo quy định của thuế thu nhập cá nhân phải nộp là 2% trên giá trị thực tế chuyển nhượng và lệ phí trước bạ là 0,5% trên giá trị thực tế chuyển nhượng. Tuy nhiên cơ quan

thuế thấy giá trên hợp đồng thấp nên tính thuế theo giá Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nên cơ quan tính thuế thu nhập cá nhân đối với bà D1 (nhưng bị cáo H phải nộp thay theo hợp đồng) theo giá trị đất như sau: Thuế thu nhập cá nhân: $7.296.358.500 \text{ đồng} \times 2\% = 145.927.170 \text{ đồng}$; Lệ phí trước bạ: $7.296.358.500 \text{ đồng} \times 0,5\% = 36.481.793 \text{ đồng}$.

Tại Kết luận giám định ngày 18/9/2023 của Cục thuế tỉnh B kết luận:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2019 giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D1 (Ủy quyền lại cho ông Trần Thanh T) với bà Nguyễn Thị Phương H, bên có trách nhiệm nộp thuế theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Phương H có hành vi trốn thuế, lệ phí; số tiền thuế, lệ phí trốn là 267.591.037 đồng, cụ thể: Thuế thu nhập cá nhân: $360.000.000 \text{ đồng} (18.000.000.000 \text{ đồng} \times 2\% = 360.000.000 \text{ đồng}) - 145.927.170 \text{ đồng} = 214.072.830 \text{ đồng}$; Lệ phí trước bạ: $90.000.000 \text{ đồng} (18.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,5\% = 90.000.000 \text{ đồng}) - 36.481.793 \text{ đồng} = 53.518.270 \text{ đồng}$. Từ việc ký kết hợp đồng không đúng số tiền thực tế bị cáo H đã trốn thuế thu nhập cá nhân là 214.072.830 đồng và nghĩa vụ nộp trước bạ phải đóng là 53.518.270 đồng. Hành vi của bị cáo T phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo H.

- Tương tự đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/11/2019 giữa bà Nguyễn Thị Phương H với ông Võ Đức Q1 bên có trách nhiệm nộp thuế theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng là ông Võ Đức Q1 có hành vi trốn thuế, lệ phí; số tiền thuế, lệ phí trốn là 265.874.037 đồng, cụ thể: thuế thu nhập cá nhân là 212.696.830 đồng và nghĩa vụ nộp trước bạ phải đóng là 53.174.207 đồng. Ngoài hành vi trực tiếp trốn thuế thì bị cáo H còn có hành vi đồng phạm cùng với Q1 để giúp sức cho Q1. Bị cáo T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thanh T.

Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Phương H: tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo phạm tội do hiểu biết pháp luật còn hạn chế; bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả; bị cáo là người trình độ văn hóa thấp, hiểu biết pháp luật hạn chế, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà căn cứ Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa Bản án sơ thẩm số 57/2025/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương H.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận; đối với đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo H đề nghị Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 29 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo vì được hưởng chính sách do chuyển biến tình hình của pháp luật quy định Điều 247 của Luật Đất đai năm 2024 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo T cho rằng bị cáo không phải chịu thuế thu nhập cá nhân, bị cáo T không phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị cáo H có hành vi trốn thuế nên bị cáo T là người giúp sức cho bị cáo H trốn thuế nên bị cáo T phạm tội giúp sức, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến của người bào chữa cho bị cáo T.

[6] Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo của bị cáo H được chấp nhận nên bị cáo H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của bị cáo T không được chấp nhận nên bị cáo T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Phương H. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2025/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Phương H 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trốn thuế”. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 04 (bốn) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 27/3/2026).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Phương H cho Ủy ban nhân dân xã P, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp

người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thanh T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 57/2025/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Trần Thanh T, như sau:

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) về tội “Trốn thuế”.

3. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Thị Phương H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bị cáo Trần Thanh T phải nộp 200.000 đồng án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP. HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 19 - TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - TP. HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 - TP.HCM;
- UBND phường, xã nơi bị cáo cư trú;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 20. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức